



kuò hào

括号

Noun · bracket

Example Sentences

zhè shì kuò hào

这是括号。

This is a bracket.

nǐ néng jiě shì yí xià zhè ge jù zi zhōng kuò hào de zuò yòng ma

你能解释一下这个句子中括号的作用吗?

Can you explain the function of the brackets in this sentence?

qǐng zài kuò hào lǐ tián shàng zhèng què de shù zì

请在括号里填上正确的数字。

Please fill in the correct number in the brackets.

Trace each character, then write the word on your own.

括 括 括 括 括 括 括 括 括 括 括

括

号 号 号 号 号 号 号 号